

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015 – CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
(Sau kiểm toán)

THÁNG 03/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh theo thông tư 200)
A . Tài sản ngắn hạn	100		148.375.963.753	226.371.393.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	51.332.490.941	80.475.988.775
1. Tiền	111		23.595.527.489	843.857.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.736.963.452	79.632.130.837
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.089.096.764	140.130.026.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	28.472.867.324	25.124.973.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.748.580.942	102.461.381.009
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.463.517.370	1.577.107.709
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	9.404.131.128	10.966.564.744
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	696.705.127	730.167.321
1. Hàng tồn kho	141		696.705.127	730.167.321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.670.921	35.210.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	16.006.818	35.210.094
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	241.664.103	-
B . Tài sản dài hạn	200		3.237.329.564.943	3.107.101.525.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		599.146.544.941	598.175.930.747
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		599.146.544.941	598.175.930.747
II. Tài sản cố định	220		19.447.288.320	21.417.048.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	19.358.668.935	21.278.923.370
- Nguyên giá	222		37.839.556.182	37.799.556.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.480.887.247)	(16.520.632.812)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	88.619.385	138.125.229
- Nguyên giá	228		228.472.031	228.472.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(139.852.646)	(90.346.802)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	2.613.766.963.406	2.486.230.381.189
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.613.766.963.406	2.486.230.381.189
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1.199.402.628	1.199.402.628
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(750.597.372)	(750.597.372)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.769.365.648	78.762.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	3.769.365.648	78.762.103
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.385.705.528.696	3.333.472.918.350

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1-Số 583-Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh theo thông tư 200)
C. Nợ phải trả	300		2.283.234.486.269	2.291.346.365.412
I. Nợ ngắn hạn	310		1.017.946.638.352	887.322.449.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	113.132.238.803	109.885.387.886
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	1.024.912.469	12.581.370.959
3. Phải trả người lao động	314		1.463.092.967	3.482.806.244
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	1.318.101.601	3.148.753.640
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		616.253.124.937	439.291.522.915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	14.743.929.537	15.699.202.790
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	262.494.716.045	300.277.667.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.516.521.993	2.955.737.515
II. Nợ dài hạn	330		1.265.287.847.917	1.404.023.915.963
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	1.265.287.847.917	1.404.023.915.963
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.102.471.042.427	1.042.126.552.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	1.102.471.042.427	1.042.126.552.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		999.966.710.000	908.064.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		999.966.710.000	908.064.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.927.746.440	50.365.892.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.454.930.951	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.670.770.579	9.840.673.157
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.450.884.457	73.855.347.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.095.471.930	2.441.076.196
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		43.355.412.527	71.414.271.585
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.385.705.528.696	3.333.472.918.350

Người lập biểu

Lê Tuyền Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng



Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	439.902.313.947	519.305.889.462
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		439.902.313.947	519.305.889.462
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	232.411.203.267	240.160.785.907
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		207.491.110.680	279.145.103.555
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	906.886.191	2.811.759.384
7	Chi phí tài chính	22	VII.4	137.109.996.432	166.073.354.841
	Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		136.158.220.358	166.070.773.812
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	25.825.294.627	27.038.165.774
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		45.462.705.812	88.845.342.324
11	Thu nhập khác	31	VII.5	2.018.262	270.972.727
12	Chi phí khác	32	VII.6	319.314.639	932.207.908
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(317.296.377)	(661.235.181)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.145.409.435	88.184.107.143
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.789.996.908	16.769.835.558
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.355.412.527	71.414.271.585

Người lập biểu

Kế toán trưởng *Tecy*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Tuyền Quang
Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương
Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng
Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		480.498.939.868	626.581.980.786
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.159.213.290)	(14.489.823.445)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.990.195.430)	(10.293.823.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(142.107.728.195)	(165.952.891.403)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.549.369.845)	(18.408.252.866)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.161.673.153	2.809.586.209
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(107.093.995.083)	(131.730.702.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		202.760.111.178	288.516.072.999
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(84.979.089.339)	(86.371.740.341)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	252.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.218.726.392	2.614.271.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.760.362.947)	(88.505.195.962)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		69.632.695.400	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		404.538.429.728	149.525.709.816
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(581.057.449.229)	(289.981.586.777)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.256.938.164)	(37.820.129.367)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(153.143.262.265)	(178.276.006.328)
50	Lưu chuyển tiền thuần-trong kỳ (50=20+30+40)		(29.143.514.034)	21.734.870.709
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80.475.988.775	58.741.118.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.200	642.182
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VI.1	51.332.490.941	80.475.988.775

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 31/12/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 999.966.710.000 VND (Bằng chữ: chín trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bô và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VI.4.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế 02 năm (2015, 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp của 07 năm tiếp theo (tính từ 2017), theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
1. Tiền	178.938.890		252.214.883	
- Tiền mặt	23.416.588.599		591.643.055	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.736.963.452		79.632.130.837	
- Các khoản tương đương tiền	51.332.490.941		80.475.988.775	
Cộng				
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị kh	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác				
* Công ty CP TD Cẩm Sơn	1.950.000.000	750.597.372	1.950.000.000	750.597.372
		1.199.402.628		1.199.402.628
3- Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.472.867.324		25.124.973.432	
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	26.817.401.635		24.160.356.066	
* Công ty mua bán điện	26.817.401.635		24.160.356.066	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.655.465.689		964.617.366	
4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	9.404.131.128		10.966.564.744	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông	869.098.602		2.179.231.766	
- Tạm ứng	420.455.013		560.398.003	
- Ký cược, ký quỹ;	3.421.344.798		3.260.421.090	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản chi hệ	-		900.000	
- Các khoản phải thu khác	220.869.715		493.250.885	
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	9.404.131.128		10.966.564.744	
5. Hàng tồn kho:	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	35.079.369		64.479.465	
- Công cụ, dụng cụ;	25.019.266		29.081.364	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	636.606.492		636.606.492	
Cộng	696.705.127		730.167.321	
6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;	2.613.766.963.406	2.613.766.963.406	2.486.230.381.189	2.486.230.381.189
- XD CB;	15.149.249.097	15.149.249.097	825.798.205	825.798.205
* Công trình thủy điện Bắc Bình	2.598.617.714.309	2.598.617.714.309	2.485.404.582.984	2.485.404.582.984
* Công trình thủy điện Khe Bó				

Cộng

2.613.766.963.406 2.613.766.963.406 2.486.230.381.189 2.486.230.381.189

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.271.965.596	3.857.059.091	374.923.133		37.799.556.182
- Mua trong năm	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.857.059.091	374.923.133	-	37.839.556.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.137.630.202	7.012.553.866	2.135.489.788	234.958.956		16.520.632.812
- Khấu hao trong năm	859.799.466	767.791.704	282.129.561	50.533.704	-	1.960.254.435
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.997.429.668	7.780.345.570	2.417.619.349	285.492.660	-	18.480.887.247
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.157.978.160	2.259.411.730	1.721.569.303	139.964.177	-	21.278.923.370
- Tại ngày cuối năm	16.298.178.694	1.531.620.026	1.439.439.742	89.430.473	-	19.358.668.935

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				136.657.441	91.814.590	228.472.031
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
Số dư cuối năm	-	-	-	136.657.441	91.814.590	228.472.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				50.519.623	39.827.179	90.346.802
- Khấu hao trong năm	-	-	-	13.665.744	35.840.100	49.505.844
- Tăng khác						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	64.185.367	75.667.279	139.852.646
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	86.137.818	51.987.411	138.125.229
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	72.472.074	16.147.311	88.619.385

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

* Giấy phép hoạt động điện lực

* Bảo hiểm cháy nổ

b) Dài hạn

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

+ Công cụ, dụng cụ

+ Giấy phép hoạt động điện lực

+ Phí trả nợ trước hạn

Cộng

31/12/2015

01/01/2015

16.006.818 35.210.094

10.556.818 20.643.182

5.450.000 14.566.912

5.450.000 -

- 14.566.912

3.769.365.648 78.762.103

26.662.398 68.428.770

- 10.333.333

3.742.703.250 -

3.785.372.466 113.972.197

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	262.494.716.045	262.494.716.045	296.857.668.704	334.640.620.159	300.277.667.500	300.277.667.500
Vay ngắn hạn	17.996.553.274	17.996.553.274	52.359.505.933	64.183.984.159	29.821.031.500	29.821.031.500
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	22.359.952.659	43.180.984.159	20.821.031.500	20.821.031.500
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-		9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
* Ngân hàng Ngoại thương-CN Sóc Sơn	17.996.553.274	17.996.553.274	19.999.553.274	2.003.000.000		
* Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ		-	10.000.000.000	10.000.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	244.498.162.771	244.498.162.771	244.498.162.771	270.456.636.000	270.456.636.000	270.456.636.000
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
* CN Ngân hàng PT Bình Thuận	-	-	-	14.996.647.000	14.996.647.000	14.996.647.000
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840	2.059.989.000	2.059.989.000	2.059.989.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	159.349.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252	178.200.000.000	178.200.000.000	178.200.000.000
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-		35.200.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-
* TPBank - CN Tây Hà Nội	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn):	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917	352.178.923.795	490.914.991.841	1.404.023.915.963	1.404.023.915.963
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-		44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	6.231.217.195	7.172.644.195	941.427.000	941.427.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476	-	164.194.634.967	1.183.239.936.443	1.183.239.936.443
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-	54.605.160.159	229.600.000.000	174.994.839.841	174.994.839.841
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	223.200.000.000	223.200.000.000	247.200.000.000	24.000.000.000	-	-
* TPBank - CN Tây Hà Nội	23.042.546.441	23.042.546.441	44.142.546.441	21.100.000.000	-	-
Cộng	1.527.782.563.962	1.527.782.563.962	649.036.592.499	825.555.612.000	1.704.301.583.463	1.704.301.583.463

11. Phải trả người bán:

a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải

Tổng Công ty 36

Công ty Cổ phần cơ khí điện lực

Công ty TNHH liên hợp tài nguyên và công trình (UREC)

- Phải trả cho các đối tượng khác:

Cộng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113.132.238.803	113.132.238.803	109.885.387.886	109.885.387.886	
73.850.577.610	73.850.577.610	78.441.169.599	78.441.169.599	
43.852.468.132	43.852.468.132	45.378.224.166	45.378.224.166	
13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650	
16.524.918.330	16.524.918.330	15.702.161.783	15.702.161.783	
39.281.661.193	39.281.661.193	31.444.218.287	31.444.218.287	
113.132.238.803	113.132.238.803	109.885.387.886	109.885.387.886	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế GTGT
Thuế TNDN
Thuế TNCN
Thuế tài nguyên
Thuế môn bài
Thuế nhà đất
Tiền thuê đất
Phí môi trường rừng
Các khoản phải nộp khác

	01/01/2015	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	12.581.370.959	40.938.271.668	53.547.424.421	1.024.912.469
	419.061.837	37.631.782.951	37.311.825.693	739.019.095
	11.511.299.173	1.789.996.908	14.353.990.344	-
	117.519.274	486.721.307	575.913.933	28.326.648
	65.328.196	763.285.170	742.406.000	86.207.366
		3.000.000	3.000.000	
	-	466.140	466.140	-
	-	25.855.232	25.855.232	-
	167.552.420	237.163.960	233.357.020	171.359.360
	300.610.059		300.610.059	-
	-	-	-	241.664.103
				241.664.103

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế TNDN

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác

	31/12/2015	01/01/2015
	1.318.101.601	3.048.753.640
	1.107.448.101	3.048.753.640

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	31/12/2015	01/01/2015
	14.743.929.537	15.699.202.790
	12.769.600	-
	13.697.205.229	14.550.911.393
	1.000.000.000	1.000.000.000
	33.954.708	148.291.397

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000		7.773.763.637	75.699.125.129	1.021.059.210.766
- Tăng vốn trong năm trước	20.894.210.000					20.894.210.000
- Lãi trong năm trước					71.414.271.585	71.414.271.585
- Giảm khác		(50.000.000)			(73.258.048.933)	(73.308.048.933)
Số dư cuối kỳ năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	73.855.347.781	1.042.126.552.938
Số dư đầu năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	73.855.347.781	1.042.126.552.938
- Tăng vốn trong năm nay	91.902.070.000					91.902.070.000
- Lãi trong năm nay					43.355.412.527	43.355.412.527
- Tăng khác			1.454.930.951			1.454.930.951
- Trích lập quỹ kỳ này				4.285.028.373	(11.356.643.851)	(7.071.615.478)
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Chi trả cổ tức trong kỳ					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Giảm khác		(22.438.145.560)		(1.454.930.951)		(23.893.076.511)
Số dư cuối năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

- * Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
- * Tập đoàn điện lực Việt Nam
- * Công đoàn Điện lực Việt Nam
- * Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- * Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- * Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lặc
- * Các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;
 - Nhà máy Thủy điện Nậm Mả
 - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
 - Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
 - Nhà máy Thủy điện Nậm Mả
 - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
 - Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Công ty
 - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
 - Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Lãi chênh lệch tỷ giá;

	31/12/2015	01/01/2015
999.966.710.000	999.966.710.000	908.064.640.000
366.437.500.000	366.437.500.000	350.000.000.000
-	-	7.500.000.000
32.468.120.000	32.468.120.000	29.725.000.000
1.403.090.000	1.403.090.000	1.025.000.000
106.113.120.000	106.113.120.000	103.525.000.000
123.565.500.000	123.565.500.000	46.920.630.000
369.979.380.000	369.979.380.000	369.369.010.000
999.966.710.000	999.966.710.000	908.064.640.000
Năm 2015	Năm 2014	
908.064.640.000	908.064.640.000	887.170.430.000
91.902.070.000	91.902.070.000	20.894.210.000
999.966.710.000	999.966.710.000	908.064.640.000
45.403.232.000	45.403.232.000	66.297.442.000
31/12/2015	01/01/2015	
100.000.000	100.000.000	100.000.000
99.996.671	99.996.671	90.806.464
99.996.671	99.996.671	90.806.464
99.996.671	99.996.671	90.806.464
99.996.671	99.996.671	90.806.464
12.670.770.579	12.670.770.579	9.840.673.157
1.454.930.951	1.454.930.951	-
31/12/2015	31/12/2015	
(951.776.074)	(951.776.074)	(290.306.069)
31/12/2015	01/01/2015	
2.386,43	2.386,43	2.104,85

4. Chi phí tài chính	137.109.996.432	166.073.354.841
- Lãi tiền vay;	136.158.220.358	166.070.773.812
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	7.871.154.761	14.223.041.045
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	127.478.337.021	151.767.156.907
- Công ty	808.728.576	80.575.860
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	951.776.074	379.402.477
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(376.821.448)
5. Thu nhập khác	2.018.262	270.972.727
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	270.972.727
6. Chi phí khác	319.314.639	932.207.908
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	25.825.294.627	27.038.165.774
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.131.808.426	25.363.102.782
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	15.581.831.998	17.702.202.186
Chi phí nhân viên quản lý	2.427.309.333	2.046.330.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.122.667.095	5.614.569.607
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	1.693.486.201	1.675.062.992
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	258.236.497.894	267.198.951.681
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1.113.663.675	1.203.554.843
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.136.267.501	28.495.117.595
Chi phí nhân công	705.332.028	747.386.740
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	180.477.615.906	180.556.623.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.332.934	1.615.350.874
Chi phí sửa chữa TSCĐ	36.491.525.191	41.910.686.472
Thuế, phí và lệ phí	5.203.153.405	4.764.638.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.263.607.254	7.905.593.246
Chi phí khác bằng tiền	31/12/2015	31/12/2015
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.789.996.908	16.769.835.558
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.789.996.908	16.769.835.558
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	404.538.429.728	149.525.709.816
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	581.057.449.229	289.981.586.777
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
IX. Những thông tin khác		
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.		
3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.		
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.		

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				Bảng cân đối kế toán		
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	121		Đầu tư nắm giữ đến 123 ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000 (5.000.000.000)
				Phải thu ngắn hạn 136 khác	10.966.564.744	(3.820.819.093)
Các khoản phải thu khác	7.145.745.651	135		Tài sản ngắn hạn 155 khác		3.820.819.093
Tài sản ngắn hạn khác	3.820.819.093	158		Chi phí XDCB dở 242 đang	2.486.230.381.189	-
Chi phí XDCB dở dang	2.486.230.381.189	230		411 Vốn góp của CSH	908.064.640.000	-
Vốn đầu tư của CSH	908.064.640.000	411		Quỹ đầu tư phát 418 triển	9.840.673.157	(3.824.702.921)
Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	417				3.824.702.921
Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	418				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	73.855.347.781	421		Lợi nhuận sau thuế 421 chưa phân phối	73.855.347.781	-
				phối lũy kế đến 421a cuối năm trước	2.441.076.196	-
				- LNST chưa phân 421b phối năm nay	71.414.271.585	-

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
NĂM 2015- CÔNG TY

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Số dư cuối kỳ
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	I	3	4	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.674.480.551.963	352.178.923.795	2.699.311.397.569	516.873.465.070	1.189.525.386.881	1.509.786.010.688
- Vay NH No & PTNT Nam HN	84.847.712.679	0	250.847.712.681	40.000.000.000	206.000.000.002	44.847.712.679
- Vay CN NHPT Bình Thuận	14.996.647.000	0	116.000.000.000	14.996.647.000	116.000.000.000	0
- Vay CN NHPT Nghệ An	1.335.811.431.191	0	1.640.000.000.000	160.766.129.715	464.954.698.524	1.175.045.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	25.628.505.252	0	66.288.505.252	22.278.912.000	62.938.912.000	3.349.593.252
- Vay NH TMCP Công Thương	210.194.839.841	54.605.160.159	312.800.000.000	264.800.000.000	312.800.000.000	0
- Vay NH TMCP An Bình	3.001.416.000	6.231.217.195	21.232.633.195	4.031.776.355	16.031.776.355	5.200.856.840
- TP bank - CN Tây Hà Nội		44.142.546.441	44.142.546.441	4.000.000.000	4.000.000.000	40.142.546.441
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ		247.200.000.000	247.200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	241.200.000.000
- Vay khác	0	0	800.000.000	-	800.000.000	0
Tổng cộng	1.674.480.551.963	352.178.923.795	2.699.311.397.569	516.873.465.070	1.189.525.386.881	1.509.786.010.688

Người lập biểu


Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng


Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
NĂM 2015- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Số đầu năm	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bản giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối năm
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
			3	4			6	7	8
A	B	I							
I	Chi phí xây dựng	871.414.878.147	33.134.739.862	904.549.618.009	0	272.781.328.557		272.781.328.557	904.549.618.009
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	43.250.000	13.627.839.727	13.671.089.727				272.781.328.557	13.671.089.727
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	871.371.628.147	19.506.900.135	890.878.528.282					890.878.528.282
II	Giá trị thiết bị đầu tư	947.880.645.720	2.031.116.476	949.911.762.196	0	147.196.738.203	0	147.196.738.203	949.911.762.196
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	0	0	0	0				0
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	947.880.645.720	2.031.116.476	949.911.762.196					949.911.762.196
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	203.230.734.791	119.830.909.661	323.061.644.452	0	3.884.949.136	0	3.884.949.136	323.061.644.452
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	0	0	0	0				0
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	203.230.734.791	119.830.909.661	323.061.644.452					323.061.644.452
IV	Chi phí quản lý dự án	44.498.128.446	599.501.362	45.097.629.808	0	23.633.305.527	0	23.633.305.527	45.097.629.808
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	0	0	0	0				0
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	44.498.128.446	599.501.362	45.097.629.808					45.097.629.808
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.857.440.931	-451.299.851	49.406.141.080	0	35.686.372.242	0	35.686.372.242	49.406.141.080
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	0	0	0	0				0
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.857.440.931	-451.299.851	49.406.141.080					49.406.141.080
VI	Chi phí khác	369.348.553.154	-27.608.385.293	341.740.167.861	0	72.256.924.969	0	72.256.924.969	341.740.167.861
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	782.548.205	695.611.165	1.478.159.370					1.478.159.370
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	368.566.004.949	-28.303.996.458	340.262.008.491					340.262.008.491
	Tổng cộng	2.486.230.381.189	127.536.582.217	2.613.766.963.406	0	555.439.618.634	0	555.439.618.634	2.613.766.963.406

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng Tty

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



(Signature)

(Signature)

Nguyễn Tùng Phương

Lê Tuyên Quang

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NĂM 2015- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối năm báo cáo															Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC				
ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng				
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	13.627.839.727	-	-	-	-	695.611.165	14.323.450.892	13.671.089.727	-	-	-	-	1.478.159.370	15.149.249.097				
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	13.627.839.727	-	-	-	-	-	13.627.839.727	13.671.089.727	-	-	-	-	-	13.671.089.727				
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	13.627.839.727	-	-	-	-	-	13.627.839.727	13.671.089.727	-	-	-	-	-	-				
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	13.627.839.727	-	-	-	-	695.611.165	13.627.839.727	13.671.089.727	-	-	-	-	1.478.159.370	1.478.159.370				
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	695.611.165	-	-	-	-	-	508.722.282	508.722.282				
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494.734.343	494.734.343				
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.734.343	488.734.343				
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824				
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519				
	và xuống Cửa nhân nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000				
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000				
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939				
1.2	Đường dây 110KV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546				
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546				
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546				
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	580.045.065	580.045.065	-	-	-	-	-	618.726.442	618.726.442				
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100				
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100				
	máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	19.506.900.135	2.031.116.476	119.830.909.661	599.501.362	(451.299.851)	(28.303.996.458)	113.213.131.325	890.878.528.282	949.911.762.196	323.061.644.452	45.097.629.808	49.406.141.080	340.262.008.491	2.598.617.714.309				
I	Chi phí xây dựng	19.506.900.135	-	-	-	-	-	19.506.900.135	890.878.528.282	-	-	-	-	-	890.878.528.282				
1	Công trình chính	13.565.527.730	-	-	-	-	-	13.565.527.730	760.970.832.675	-	-	-	-	-	760.970.832.675				
a	Tuyến áp lực	13.565.527.730	-	-	-	-	-	13.565.527.730	485.118.814.068	-	-	-	-	-	485.118.814.068				
	- Đập dâng	13.565.527.730	-	-	-	-	-	13.565.527.730	134.875.888.465	-	-	-	-	-	134.875.888.465				
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	-	273.512.158.708	-	-	-	-	-	273.512.158.708				
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	38.148.307.061	-	-	-	-	-	38.148.307.061				
	- Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	-	25.375.915.866	-	-	-	-	-	25.375.915.866				
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	13.206.543.968	-	-	-	-	-	13.206.543.968				
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	272.002.390.728	-	-	-	-	-	272.002.390.728				
	- Cửa nhân nước	-	-	-	-	-	-	-	68.227.413.898	-	-	-	-	-	68.227.413.898				
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	-	203.774.976.830	-	-	-	-	-	203.774.976.830				
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879				
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879				
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	-	75.798.167.573	-	-	-	-	-	75.798.167.573				
a	Đề quai	-	-	-	-	-	-	-	24.058.265.742	-	-	-	-	-	24.058.265.742				
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	-	-	-	-	38.556.480.064	-	-	-	-	-	38.556.480.064				
c	Bóc phủ mô đá Tam Đỉnh	-	-	-	-	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022				
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	6.774.607.672	-	-	-	-	-	6.774.607.672				
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	1.558.304.349	-	-	-	-	-	1.558.304.349				

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối năm báo cáo										Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC									
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Tiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng						
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21						
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	-	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724						
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	34.078.875.413	-	-	-	-	-	34.078.875.413						
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	-	-	-	-	17.525.727.273	-	-	-	-	-	17.525.727.273						
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	-	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182						
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)	-	-	-	-	-	-	-	11.658.469.958	-	-	-	-	-	11.658.469.958						
4	Công trình liên quan	5.941.372.405	-	-	-	-	-	5.941.372.405	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621						
-	- Đường dây 220kV	1.263.291.986	-	-	-	-	-	1.263.291.986	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202						
-	- Xứ lý sụt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419						
III	Chi phí thiết bị	-	2.031.116.476	-	-	-	-	2.031.116.476	-	949.911.762.196	-	-	-	-	949.911.762.196						
1	Thiết bị cơ điện	-	503.149.618	-	-	-	-	503.149.618	-	680.229.392.602	-	-	-	-	680.229.392.602						
2	Máy biến áp lực	-	(143.291.568)	-	-	-	-	(143.291.568)	-	29.140.049.432	-	-	-	-	29.140.049.432						
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	383.447.273	-	-	-	-	383.447.273	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046						
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	(904.932.689)	-	-	-	-	(904.932.689)	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803						
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	2.192.743.842	-	-	-	-	2.192.743.842	-	113.748.261.173	-	-	-	-	113.748.261.173						
6	Thiết bị cấu trúc gian máy	-	-	-	-	-	-	-	-	18.961.573.830	-	-	-	-	18.961.573.830						
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	-	-	-	-	3.395.945.850	-	-	-	-	3.395.945.850						
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000						
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	14.866.460	-	-	-	-	14.866.460						
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	599.501.362	-	-	599.501.362	-	-	-	45.097.629.808	-	-	45.097.629.808						
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	599.501.362	-	-	599.501.362	-	-	-	45.097.629.808	-	-	45.097.629.808						
-	- CP Ban quản lý dự án TP 2	-	-	-	599.501.362	-	-	599.501.362	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589						
-	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.886.792.219	-	-	44.886.792.219						
-	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	84.817.018	-	84.817.018	-	-	-	-	49.942.257.949	-	49.942.257.949						
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285						
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904						
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912						
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455						
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164						
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929						
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727						
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400						
10	CP tư vấn lập các BC chuyển ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045						
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067						
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	-	-	-	-	(25.382.073)	-	(25.382.073)	-	-	-	-	1.543.374.234	-	1.543.374.234						
CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.387.571	-	214.387.571						
13	CL CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965						
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370						
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000						
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776						
CP TV XD để ăn, TV HS khai thác sử dụng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182						
17	nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000						
18	ngệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872						
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sụt trượt	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091						
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	2.463.518.548	2.463.518.548	-	-	-	-	371.029.523.497	-	371.029.523.497						
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	2.463.518.548	2.463.518.548	-	-	-	-	26.347.378.052	-	26.347.378.052						
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	-	1.446.366.000						
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối năm báo cáo										Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682	
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904	
1.5	CPXD luới tam giác thủy công, luới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009	
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.556	768.194.556	
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	183.385.548	183.385.548	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203	
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253.022.900	253.022.900	
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818	
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	2.280.133.000	2.280.133.000	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000	
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi phí đi vay	-	-	119.830.909.661	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	88.527.277.786	-	-	323.061.644.452	-	(536.116.869)	-	291.758.013.577	
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527	
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể đi dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.912.913.454)	4.912.913.454	
1	TĐC	-	-	-	-	-	(4.912.913.454)	-	-	-	9.825.826.908	-	-	-	-	
2	Trích do bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	4.912.913.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.798.310.846)	23.521.588.393	
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch đi dân tái định cư -	-	-	10.924.275.094	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	5.589.847.379	-	-	28.856.016.108	-	(536.116.869)	(21.056.290.706)	81.665.564.707	
4	Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	27.743.970.527	-	-	(21.056.290.706)	6.687.679.821	-	-	102.721.855.413	-	-	-	174.596.713.172	
5	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	70.355.897.262	-	-	-	70.355.897.262	-	-	174.596.713.172	-	-	-	5.893.853.324	
6	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324	-	-	5.893.853.324	-	-	-	-	
	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Tùng Phương

Lê Tuyển Quang



CHI PHÍ KHÁC
NĂM 2015- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC
1	2	4	5
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	695.611.165	1.478.159.370
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	508.722.282
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	508.722.282
a	Chi phí thiết kế	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	235.144.546
1	Các mục chi phí khác	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	580.045.065	618.726.442
V	Chi phí khác thuộc dự toán	115.566.100	115.566.100
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	115.566.100	115.566.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bố	91.675.114.714	757.827.423.831
I	Chi phí quản lý dự án	599.501.362	45.097.629.808
1	Chi phí Ban quản lý	599.501.362	45.097.629.808
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	599.501.362	44.886.792.219
II	Chi phí tư vấn	84.817.018	49.942.257.949
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	(25.382.073)	214.387.571
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	618.788.182

STT	Nội dung chi phí	Năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC
1	2	4	5
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	110.199.091	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	2.463.518.548	371.029.523.497
1	Chi phí khác	2.463.518.548	26.347.378.052
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	183.385.548	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	253.022.900
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	547.771.818
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	2.280.133.000	2.483.133.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	88.527.277.786	291.758.012.577
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	5.589.847.379	23.521.588.393
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	6.687.679.821	81.665.564.707
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	70.355.897.262	174.596.713.172
6	Chi phí tư vấn	5.893.853.324	5.893.853.324
	Tổng Cộng	92.370.725.879	759.305.583.201

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng Teg

Tổng Giám đốc

Lê Tuyển Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 266 /VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận năm
2015 so với năm 2014

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ như sau:

- Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 45.145.409.435 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 88.184.107.143 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Năm 2015, do ảnh hưởng của El nino gây hạn hán nghiêm trọng, bất thường so với năm trước, nên lượng nước về các hồ thủy điện của các Nhà máy không đủ để phát điện theo công suất thiết kế, dẫn đến doanh thu bán điện năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế năm 2015 giảm đáng kể so với năm trước. Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	%
Doanh thu thuần	439.902.313.947	519.305.889.462	(79.403.575.515)	-18,05%
Giá vốn hàng bán	232.411.203.267	240.160.785.907	(7.749.582.640)	-3,33%
Lợi nhuận gộp	207.491.110.680	279.145.103.555	(71.653.992.875)	-34,53%
Doanh thu hoạt động tài chính	906.886.191	2.811.759.384	(1.904.873.193)	-210%
Chi phí tài chính	137.109.996.432	166.073.354.841	(28.963.358.409)	-21,12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.825.294.627	27.038.165.774	(1.212.871.147)	-4,70%
Lợi nhuận khác	(317.296.377)	(661.235.181)	343.938.804	-108,40%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.145.409.435	88.184.107.143	(43.038.697.708)	-95,33%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP, TCKT, VPHĐQT

